

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29-01-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thanh Nhủ.

Bà Trần Thị Hoài Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồng Huệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Kệ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 362/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N (Phạm Thùy N), sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Lâm Văn B, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã R, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2018 và tại phiên tòa, chị Phạm Thị N trình chị: Chị và anh Lâm Văn B chung sống như vợ chồng từ năm 2001, đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên thường xảy ra việc tranh cãi với nhau. Chị và anh Lâm Văn B đã không còn sống chung từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm giữa vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lâm Văn B. Về con chung, có hai người

tên là Lâm Tuấn K (giới tính nam), sinh ngày 29 tháng 12 năm 2002 và Lâm Kim T (giới tính nữ), sinh ngày 29 tháng 12 năm 2004, hiện do anh Lâm Văn B nuôi dưỡng. Nay chị yêu cầu giao cả hai người con chung cho anh Lâm Văn B tiếp tục nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26 tháng 12 năm 2018, bị đơn anh Lâm Văn B trình bày: Về thời gian sống chung và không đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn xảy ra giữa anh và chị Phạm Thị N đúng như chị Phạm Thị N đã khai. Nay cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị N. Con chung, đúng như chị Phạm Thị N đã trình bày, anh chấp nhận nuôi cả hai người con chung và anh không yêu cầu chị Phạm Thị N cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 9, 14, 15, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận chị Phạm Thị N với anh Lâm Văn B là vợ chồng. Về con chung, giao hai người con chung cho anh Lâm Văn B nuôi dưỡng, chị Phạm Thị N không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Phạm Thị N xin ly hôn anh Lâm Văn B là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, anh Lâm Văn B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Lâm Văn B là có căn cứ.

[2] Xét về hôn nhân, chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B vi phạm quy định về đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ vào quy định tại các điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B không được công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung, có hai người tên là Lâm Tuấn K, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2002 và Lâm Kim T, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2004. Chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B thống nhất thỏa thuận giao cho anh Lâm Văn B tiếp tục nuôi dưỡng cả hai người con chung và chị Phạm Thị N không cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận về người nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con giữa chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và đúng theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia

đình. Từ đó, công nhận sự thỏa thuận về người nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con giữa chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B là có căn cứ.

[4] Chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B xác định tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Phạm Thị N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Do đó, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các điều 9, 14, 53, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

1. Tuyên bố: Không công nhận chị Phạm Thị N và anh Lâm Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Anh Lâm Văn B chịu trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên là Lâm Tuấn K (giới tính nam), sinh ngày 29 tháng 12 năm 2002 và Lâm Kim T (giới tính nữ), sinh ngày 29 tháng 12 năm 2004. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lâm Văn B không yêu cầu chị Phạm Thị N cấp dưỡng nuôi con.

Chị Phạm Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007428, ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, chị Phạm Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lâm Văn B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Phương